Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3923.10.90

Mã HS	3923.10.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic / - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:50:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39231090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6176
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6176
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6176
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM)	0% (trừ KH, ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5989
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5950
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5950
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5950
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5950
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5950
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5950
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E5994
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5994
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5994
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5994
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5994
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5992
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5992
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5992
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5992
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5992
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5992
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6000
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5952
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5952
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5952
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5952
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5952
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5952
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5976
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5976
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5976
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5976
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5976
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5976
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6018
VCFTA	2023	2023	5	VC!E6018
VCFTA	2024	2024	3	VC!F6018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	2	VC!G6018
VCFTA	2026	2026	1	VC!H6018
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6018
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6003
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6003
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6003
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6003
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6003
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6003
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D6006
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E6006
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F6006
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G6006
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H6006
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6006
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5991
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5991
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5991
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5991
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5991
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5991
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5993
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5993
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5993
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5993
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5993
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5975
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5975
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5975
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5975
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5975
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5975
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5975
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5996
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5996
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5996
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5996
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5996
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5996
RCEP B	2022	2022	0	B!D5996
RCEP B	2023	2023	0	B!E5996
RCEP B	2024	2024	0	B!F5996
RCEP B	2025	2025	0	B!G5996
RCEP B	2026	2026	0	B!H5996
RCEP B	2027	2027	0	B!I5996
RCEP C	2022	2022	0	C!D5996
RCEP C	2023	2023	0	C!E5996
RCEP C	2024	2024	0	C!F5996
RCEP C	2025	2025	0	C!G5996
RCEP C	2026	2026	0	C!H5996
RCEP C	2027	2027	0	C!I5996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5996
RCEP D	2023	2023	0	D!E5996
RCEP D	2024	2024	0	D!F5996
RCEP D	2025	2025	0	D!G5996
RCEP D	2026	2026	0	D!H5996
RCEP D	2027	2027	0	D!I5996
RCEP E	2022	2022	0	E!D5999
RCEP E	2023	2023	0	E!E5999
RCEP E	2024	2024	0	E!F5999
RCEP E	2025	2025	0	E!G5999
RCEP E	2026	2026	0	E!H5999
RCEP E	2027	2027	0	E!I5999
RCEP F	2022	2022	0	F!D5996
RCEP F	2023	2023	0	F!E5996
RCEP F	2024	2024	0	F!F5996
RCEP F	2025	2025	0	F!G5996
RCEP F	2026	2026	0	F!H5996
RCEP F	2027	2027	0	F!I5996
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5542
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5542
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5542
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5542

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3923.10 có 3 dòng thuế; dòng 3923.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3923.10.10 Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang; 3923.10.20 Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3923.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3923.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6176), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.